

Số: 481/2017/QĐST- HNGĐ

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 463 /2017/ TLST - HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2017 giữa:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1972.

HKTT: SN A, tổ B, P. QT, TP. TN, tỉnh Thái Nguyên

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1968.

HKTT: SN A, tổ B, P. QT, TP. TN, tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55; 59; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 15 tháng 9 năm 2017,

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 15/9/2017 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1972.

HKTT: SN A, tổ B, P. QT, TP. TN, tỉnh Thái Nguyên

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1968.

HKTT: SN A, tổ B, P. QT, TP. TN, tỉnh Thái Nguyên

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Tuyết M và anh Nguyễn Văn H nhất trí thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Hai bên thống nhất, anh Nguyễn Văn H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Nguyễn Thị Hải M, sinh ngày 29/01/2000 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị M do anh H không yêu cầu. Cháu Nguyễn Thị Hải Y, sinh ngày 17/10/1994 đã trên 18 tuổi có đầy đủ năng lực hành vi nên không giải quyết. Chị M được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

2.3. 3. Về tài sản chung, công nợ chung:

+ **Tài sản chung:** Hai bên thống nhất:

1. Anh H sẽ quản lý và sử dụng thửa đất số 194, tờ bản đồ 22, diện tích 60m² thuộc tổ 13, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên theo giấy chứng nhận QSD đất số Đ636977 do UBND thành phố Thái Nguyên cấp ngày 30/3/2004 mang tên Nguyễn Thị Tuyết M và toàn bộ tài sản trên đất gồm một căn nhà xây cấp 4 xây năm 2002, mái đổ bê tông cốt thép nền lát gạch hoa. Phần xây 3 tầng diện tích là 44,7m², phần xây 1 tầng diện tích là 13,8m². Có giá trị là 423.996.820 đồng (Bốn trăm hai mươi ba triệu chín trăm chín sáu ngàn tám trăm hai mươi đồng). Vị trí thửa đất như sau:

Phía bắc giáp đường Dương Tự Minh rộng 03 m;

Phía nam giáp nương dân sinh rộng 03m;

Phía tây giáp thửa 59, tờ bản đồ số 194 dài 20m;

Phía đông giáp thửa 58, tờ bản đồ số 194 dài 20m;

- Anh H được quyền sở hữu chiếc xe ô tô VIOS BKS 20A-00521, đăng ký số 006931 do Công an tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 14/03/2011 mang tên Trần Quốc Tuấn, trị giá xe 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) cùng toàn bộ số thuộc đồng y có trong quầy thuộc trị giá 6.000.000đ (Sáu triệu đồng).

2. Chị M được quyền sở hữu chiếc xe máy Honda @stream, BKS: 20L6 – 7857, đăng ký số 0041886 do Công an tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 12/02/2007 mang tên Nguyễn Thị Tuyết M. Trị giá 2.000.000đ (Hai triệu đồng)

3. Anh H tự nguyện trích chia phần tài sản chung cho chị M là 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu đồng) kể từ ngày quyết định này có hiệu lực pháp luật.

+ **Công nợ chung:** Không có.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357; Khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Án phí: Hai bên thống nhất chị M nhận nộp 150.000đ (Một trăm năm mươi ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 15.040.000 (Mười lăm triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng) án phí dân sự có giá ngạch được khấu trừ vào tiền tạm ứng

án phí đã nộp (11.490.000đ) theo biên lai thu số 0005349 ngày 12/7/2017, chị M còn phải nộp tiếp 3.700.000đ (Ba triệu bảy trăm ngàn đồng). Anh H nhận nộp 14.599.936đ (Mười bốn triệu năm trăm chín mươi chín ngàn chín trăm ba mươi sáu đồng) án phí sơ thẩm sung quỹ nhà nước.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án..

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Thu Hà

